TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2019/DS-PT
Ngày: 29 - 11 - 2019
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Bà Đỗ Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DSST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc V, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: tổ 5, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H, sinh năm 1987.

Trú tại: Xã K, huyện T, tỉnh Hải Dương; địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 13, Phường 26, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Vòng Mã B1, sinh năm 1968 và bà Võ Thị Thanh L, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Số 244, ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B1, bà L: Luật sư Nguyễn Đức Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2018, bản tự khai ngày 02/4/2019 và các lời khai tiếp trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị B, trình bày:

Ông, bà là vợ chồng với nhau và không có bà con, thân thích gì với vợ chồng ông B, bà L. Do cần vốn làm ăn nên ngày 05/02/2010, vợ chồng ông B hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay, các bên thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (gọi tắt là Hợp đồng) tại Phòng Công chứng số 3 tỉnh Đồng Nai, diện tích đất chuyển nhượng 9695 m^2, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 13, xã X, huyện C, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCN) vào ngày 09/12/2009 do ông Vòng Mã B1 đứng tên. Ngay sau khi ký hợp đồng, vợ chồng ông V đã giao cho vợ chồng ông B số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Vợ chồng ông B đã trả lãi được một năm đầu số tiền 144.000.000 đồng.

Vào ngày 30/11/2015 các bên đã chốt số nợ gốc và nợ lãi như sau: nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 05/02/2016 (tròn 58 tháng) là 696.000.000 đồng. Vợ chồng ông V giảm 01 năm tiền lãi là 144.000.000 đồng, không tính số tiền lãi đã nhận là 144.000.000 đồng, như vậy tiền lãi còn lại chưa thanh toán là 552.000.000 đồng. Do không có tiền để thanh toán nên các bên đã thỏa thuận gộp tiền lãi chưa thanh toán thành nợ vay và ông Vt viết lại giấy vay nợ đề ngày 30/11/2015, số tiền vay là 852.000.000 đồng, vợ chồng ông B1, bà L đã đồng ý và ký giấy vay mượn tiền.

Kể từ ngày viết lại giấy vay tiền cho đến nay, vợ chồng ông B chưa thanh toán khoảng tiền lãi và gốc nào. Nay vợ chồng ông V yêu cầu ông B và bà L thanh toán số tiền gốc 852.000.000 (tám trăm năm mươi hai triệu đồng) theo giấy vay mượn tiền ngày 30/11/2015, yêu cầu thanh toán lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tính từ ngày 30/11/2015 đến ngày giải quyết xong vụ án, tạm tính theo đơn khởi kiện là 150.000.000 đồng.

Các tờ giấy biên nhận tiền lãi và 1 tờ giấy tính lãi suất do ông B1 nộp tại Tòa án là chữ viết của tôi (của ông V). Khi vợ chồng ông B1, bà L trả xong số

nợ trên thì vợ chồng sẽ trả lại GCN số AQ 075494, cấp ngày 09/12/2009 do ông Vòng Mã B1 đứng tên.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông V rút lại yêu cầu trả lãi suất và đề nghị hủy Hợp đồng được xác lập vào ngày 05/02/2010, trả lại GCN số AQ 075494 cho vợ chồng ông Bẩu. Nếu như vợ chồng ông B1 đề nghị tính lại lãi suất đối với số tiền lãi chưa thanh toán là 552.000.000 đồng thì vợ chồng ông V sẽ yêu cầu tính lãi suất theo quy định tính từ ngày vay 05/02/2010 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2019 và các lời khai tiếp trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Vòng Mã B và bà Võ Thị Thanh L, trình bày:

Vào năm 2010, vợ chồng ông, bà đã cho vợ, chồng ông Sín A L và bà Lìu Nhì M mượn GCN số AQ 075494, để thế chấp vay tiền của ông V, bà B. Do ông V, bà B không đồng ý nên vợ chồng ông bà đã lập Hợp đồng để vay tiền của ông V, bà B. Sau khi vay được tiền, ông, bà đã cho vợ chồng bà M vay lại và đã lấy 50.000.000 đồng tiền hoa hồng (ông bà khai là vợ chồng bà M trả tiền nợ mua thực phẩm thay cho ông, bà). Từ khoảng năm 2012, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng bà M đã rời khỏi địa phương và đi đâu, làm gì ông, bà không biết. Việc vợ chồng mượn tiền của ông V, bà B rồi cho ông L, bà M vay lại là việc riêng của ông, bà.

Về quá trình ký Hợp đồng và cho mượn tiền, tính lãi suất như nguyên đơn ông V, bà B trình bày là đúng. Ngày 30/11/2015 các bên đã chốt lại số nợ gốc và lãi, do không có tiền thanh toán nên vợ chồng ông B1 đồng ý và ký và viết tên vào giấy vay tiền do ông V viết, khi đó, vợ chồng tự nguyện, không ai ép buộc hay bị lừa dối.

Nay vợ, chồng ông B đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng vay ngày 05/02/2010 và thanh toán thêm tiền lãi là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Đối với số tiền lãi đã thanh toán 144.000.000 đồng đây là tiền của bà Lìu Nhì M đưa vợ chồng ông, bà trả lãi cho ông V, vợ chồng ông B1 không yêu cầu điều chỉnh. Khi thanh toán tiền xong yêu cầu ông V, bà B trả lại GCN số AQ 075494 cho vợ chồng ông, bà.

Đối với lãi suất 4%/tháng chưa thanh toán là 552.000.000 đồng (46 tháng), được tính cộng dồn vào giấy vay tiền ngày 30/11/2015, vợ chồng yêu cầu xem xét.

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm, ông Bẩu đề nghị hủy Hợp đồng được xác lập vào ngày 05/02/2010. Sau khi được Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên giải thích về việc điều chỉnh lãi suất được cộng dồn vào tiền gốc nhưng ông, bà không yêu cầu điều chỉnh lại mà chỉ đề nghị vợ chồng ông V giảm bớt tiền lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DSST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 150, 154, điểm a khoản 1 Điều 157, Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;Căn cứ Điều 471, 474, 477, khoản 2 Điều 424 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc V, bà Nguyễn Thị B về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bị đơn ông Vòng Mã B1, bà Võ Thị Thanh L.

Đình chỉ yêu cầu thanh toán lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tính từ ngày 30/11/2015 đến ngày giải quyết xong vụ án, tạm tính theo đơn khởi kiện là 150.000.000 đồng của ông V, bà B.

Buộc ông Vòng Mã B1 và bà Võ Thị Thanh L phải thanh toán cho ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị B số tiền 852.000.000 (tám trăm năm mươi hai triệu) đồng.

Buộc ông V, bà B phải trả cho ông B1, bà L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 075494 do UBND huyện Cẩm Mỹ cấp ngày 09/12/2009 do ông Vòng Mã B1 đứng tên, đối với diện tích đất 9695 m^2, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 13, xã X, huyện C.

Về án phí:

Ông B1, bà L phải chịu 37.560.000 đồng (ba mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông V, bà B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 21.030.000 (hai mươi mốt triệu, không trăm ba nươi ngàn) đồng đã nộp theo biên lai số 004740 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 10/6/2019 bị đơn ông Vòng Mã B1 và bà Võ Thị Thanh L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần lãi suất theo quy định của pháp luật.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 210/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/8/2019. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án thẩm số về việc áp dụng pháp luật và cách tính lãi suất vay.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo, kháng nghị: Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng với quy định của pháp luật, cần phải căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để điều chỉnh lại mức lãi suất mới đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và phần tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và kháng cáo của bị đơn ông Vòng Mã B, bà Võ Thị Thanh L trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, hai bên thống nhất: Vào ngày 05/02/2010, ông B, bà L đã vay của vợ chồng ông V, bà B số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, đã trả lãi được một năm đầu tiên là 144.000.000 đồng, đến ngày 30/11/2015 các bên đã chốt số nợ gốc, nợ lãi chưa thanh toán và xác định ghi thành giấy vay mượn tiền tổng cộng là 852.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ và không lãi suất.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền là 852.00.000 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và thêm khoản lãi suất khoảng 100.000.000đ. Như vậy, các bên có tranh chấp với nhau về số tiền

lãi chưa thanh toán.

Theo quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ."

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "…giao dịch dân sự đang thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11".

Giao dịch vay nợ giữa nguyên đơn và bị đơn nói trên được xác lập vào ngày 05/02/2010, các bên đã thỏa thuận mức lãi suất vay là 4%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật, các bên có tranh chấp về lãi suất, nên cần phải xác định lại mức lãi suất thanh toán cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam của Thống đốc Ngân hàng nhà nước thì mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 9%/năm (0,75%/tháng). Điều chỉnh lại lãi suất để xác định lại số tiền nợ lãi và nợ gốc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Cụ thể, tiền lãi tính từ ngày 05/02/2010 (ngày vay) đến ngày 28/5/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) được tính như sau: 300.000.000đồng x 9%/năm x 09 năm 03 tháng tháng 23 ngày = 376.677.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi buộc bị đơn ông B, bà L phải thanh toán cho nguyên đơn ông V, bà B là: 300.000.000 đồng + 376.677.000 đồng = 676.677.000 đồng. Tính trừ 144.000.000 đồng tiền lãi bị đơn ông B, bà L đã thanh toán, cần buộc bị đơn ông B1, bà L phải thanh toán cho nguyên đơn ông V, bà B là: 676.677.000 đồng - 144.000.000 đồng = 532.677.000 đồng.

Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và phần tính lãi.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên bị đơn ông B1, bà L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn ông B1, bà L phải nộp là 25.307.000 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của của bị đơn ông B1, bà L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và phần tính lãi.

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự 2005 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc V, bà Nguyễn Thị B về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Vòng Mã B1, bà Võ Thị Thanh L.

Buộc bị đơn ông Vòng Mã B1, bà Võ Thị Thanh L phải thanh toán cho nguyên đơn ông Trần Quốc V, bà Nguyễn Thị B số tiền: 532.677.000 đồng (năm trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi là 232.677.000 đồng.

Buộc nguyên đơn ông Trần Quốc V, bà Nguyễn Thị B phải trả cho bị đơn ông Vòng Mã B1, bà Võ Thị Thanh L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 075494 do UBND huyện Cẩm Mỹ cấp ngày 09/12/2009 do ông Vòng Mã B1 đứng tên, đối với diện tích đất 9695 m^2, thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 13, xã X, huyện C.

Kể từ ngày có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mứclãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Vòng Mã B1 và bà Võ Thị Thanh L phải nộp 25.307.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông B1, bà L đã nộp (theo biên lai thu số 004922, 004923 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ) được tính trừ vào án phí phải nộp. Như vậy, ông B1, bà L phải nộp tiếp án phí là 24.707.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm lẽ bảy ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.030.000 đồng đã nộp theo biên lai số 004740 (theo biên lai thu số 004740 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Vũ Thế Phương